

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ CHỮ KÍ ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM

ThS. PHÍ MẠNH CƯỜNG *

Hiện nay, thực tế đã chứng minh được các lợi ích mà thương mại điện tử mang lại như: Thu thập thông tin về thị trường, về đối tác một cách nhanh chóng và dễ dàng; giảm chi phí tiếp thị và giao dịch; xây dựng và củng cố quan hệ bạn hàng... và trên quan điểm chiến lược, thương mại điện tử có thể giúp một nước đang phát triển có thể tạo được bước phát triển nhảy vọt do sớm chuyển sang nền kinh tế số hoá. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích mà thương mại điện tử mang lại thì cũng phải thừa nhận rằng những rủi ro trong hoạt động thương mại điện tử là không ít. Vì vậy, để phát triển được thương mại điện tử đặc biệt là đối với các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam thì cần phải có các biện pháp thích hợp để hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro có thể gặp phải trong các giao dịch thương mại điện tử. Một trong những biện pháp quan trọng nhất để hạn chế các rủi ro trong thương mại điện tử chính là việc cần phải xây dựng được hành lang pháp lý đầy đủ về thương mại điện tử.

Ngày 29/11/2005, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật giao dịch điện tử và ngày 15/2/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/2007/NĐ-CP quy định chi tiết Luật giao dịch điện tử về chữ kí số và dịch vụ chứng thực chữ kí số. Sự ra đời của Luật giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giao dịch điện tử đã tạo ra được

hành lang pháp lý tương đối đầy đủ và đồng bộ để thực hiện thương mại điện tử ở Việt Nam. Trong các vấn đề pháp lý về thương mại điện tử thì vấn đề pháp lý về chữ kí điện tử sẽ là một trong những vấn đề quan trọng nhất và luôn được các chủ thể tham gia vào các giao dịch điện tử quan tâm. Vì vậy, trong bài viết này tác giả không phân tích tất cả các vấn đề pháp lý khác của thương mại điện tử mà chỉ tập trung vào phân tích một số vấn đề pháp lý cơ bản về chữ kí điện tử ở Việt Nam.

1. Khái niệm về chữ kí điện tử

Theo pháp luật Việt Nam, chữ kí điện tử được định nghĩa như sau: *“Chữ kí điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, kí hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách logic với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người kí thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được kí”*.⁽¹⁾

Trong đó, *“Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử”*.⁽²⁾ Và *“Chữ kí số” là một dạng chữ kí điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng theo đó người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khoá công khai của người kí có thể xác định được chính xác:*

* Khoa kinh tế - quản trị kinh doanh
Trường đại học mở - địa chất

a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khoá bí mật tương ứng với khoá công khai trong cùng một cặp khoá;

b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên”.⁽³⁾

Nếu so sánh khái niệm về chữ kí điện tử theo quy định của pháp luật Việt Nam với quy định của pháp luật một số nước thì khái niệm về chữ kí điện tử của Việt Nam khá rõ ràng, cụ thể. Chẳng hạn, trong Luật chữ kí điện tử của Trung Quốc chỉ quy định chung chung là: “Chữ kí điện tử là dữ liệu điện tử”,⁽⁴⁾ mặt khác trong luật lại không đưa ra định nghĩa thế nào là dữ liệu điện tử. Trong Luật chữ kí số của Malaysia quy định: “Chữ kí số là sử dụng kỹ thuật mật mã phi đối xứng để làm biến đổi một thông điệp”,⁽⁵⁾ cách quy định như vậy vừa phức tạp lại vừa không đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật.

Khái niệm chữ kí điện tử mà pháp luật Việt Nam đưa ra đã đáp ứng được yêu cầu của chữ kí điện tử là xác định được người kí và xác nhận sự chấp thuận của người kí đối với nội dung của thông điệp điện tử. Đồng thời, việc quy định công nghệ để tạo ra chữ kí điện tử hay chữ kí số được quy định tại các văn bản dưới luật như pháp luật của Việt Nam là hợp lí vì nó có thể thay đổi nhanh chóng cho phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ. Tuy nhiên, nếu quy định về chữ kí số mà chỉ dừng lại như ở Nghị định số 26/2007/NĐ-CP là chưa đầy đủ bởi vì chữ kí số là thuật ngữ dùng để chỉ một loại chữ kí điện tử sử dụng kỹ thuật đặc biệt - kỹ thuật mã hoá, trong đó đòi hỏi phải ứng dụng mã khoá công cộng với khoá dài tối thiểu tới 1024 bit, 2048 bit để “kí” trên tập tin điện tử.

2. Điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ kí điện tử

Cũng giống như đa số các nước khác, điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ kí điện tử đã được Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam quy định tương đối chặt chẽ: “Chữ kí điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu được kiểm chứng bằng một quy trình kiểm tra an toàn do các bên giao dịch thoả thuận và đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- Dữ liệu tạo chữ kí điện tử chỉ gắn duy nhất với người kí trong bối cảnh dữ liệu đó được sử dụng;

- Dữ liệu tạo chữ kí điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của người kí tại thời điểm kí;

- Mọi sự thay đổi đối với chữ kí điện tử sau thời điểm kí đều có thể bị phát hiện;

- Mọi sự thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm kí đều có thể bị phát hiện”.⁽⁶⁾

Đối với các điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ kí điện tử thì có thể thấy sự tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật của các nước, theo pháp luật Việt Nam các bên có quyền thoả thuận quy trình kiểm tra an toàn đối với chữ kí điện tử nhưng phải thoả mãn các điều kiện cơ bản do pháp luật quy định nhằm đảm bảo yêu cầu xác thực của chữ kí điện tử.

3. Nguyên tắc sử dụng chữ kí điện tử

Nguyên tắc sử dụng chữ kí được pháp luật của các nước quy định rất khác nhau thậm chí là đối lập nhau. Có nước quy định trong quá trình thực hiện các giao dịch điện tử thì các bên liên quan có thể thoả thuận với nhau là sử dụng hoặc không sử dụng chữ kí điện tử, chẳng hạn như Trung Quốc.⁽⁷⁾ Bên cạnh các nước quy định việc sử dụng hay

không sử dụng chữ kí là tùy thuộc vào sự thoả thuận giữa các bên thì còn có nước quy định bắt buộc phải sử dụng chữ kí trong giao dịch điện tử, chẳng hạn như Malaysia.⁽⁸⁾ Ngoài hai cách quy định ở trên có nước lại không có bất kì quy định nào bắt buộc các bên tham gia giao dịch điện tử phải áp dụng chữ kí điện tử, chữ kí số nhưng cũng không có quy định nào cho phép các bên thoả thuận sử dụng hay không sử dụng chữ kí điện tử, chữ kí số trong giao dịch điện tử, chẳng hạn như Hàn Quốc.⁽⁹⁾

Theo Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam, nguyên tắc sử dụng chữ kí điện tử được quy định như sau:

“1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, các bên tham gia giao dịch điện tử có quyền thoả thuận:

a) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ kí điện tử để kí thông điệp dữ liệu trong quá trình giao dịch;

b) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ kí điện tử có chứng thực;

c) Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử trong trường hợp thoả thuận sử dụng chữ kí điện tử có chứng thực.

2. Chữ kí điện tử của cơ quan nhà nước phải được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định”.⁽¹⁰⁾

Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam thì các bên có quyền thoả thuận sử dụng hay không sử dụng chữ kí điện tử; sử dụng hay không sử dụng chữ kí điện tử được chứng thực (nếu pháp luật không quy định khác). Như vậy, về nguyên tắc sử dụng chữ kí điện tử hoàn toàn do các bên thoả thuận với nhau trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Mặc dù, trong Nghị định số 26/2007/NĐ-CP

không quy định về nguyên tắc sử dụng chữ kí số nhưng vì chữ kí số là một dạng của chữ kí điện tử do đó khi sử dụng chữ kí số thì các chủ thể cũng phải tuân thủ các nguyên tắc sử dụng chữ kí điện tử.

4. Giá trị pháp lí của chữ kí điện tử

Phù hợp với thông lệ của các nước, Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam đã thừa nhận giá trị pháp lí của chữ kí điện tử:

“1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ kí thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ kí điện tử được sử dụng để kí thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phương pháp tạo chữ kí điện tử cho phép xác minh được người kí và chứng tỏ được sự chấp thuận của người kí đối với nội dung thông điệp dữ liệu;

b) Phương pháp đó là đủ tin cậy và phù hợp với mục đích mà theo đó thông điệp dữ liệu được tạo ra và gửi đi.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được kí bởi chữ kí điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật giao dịch điện tử năm 2005 và chữ kí điện tử đó có chứng thực”.⁽¹¹⁾

Đối với giá trị pháp lí của chữ kí số thì Nghị định số 26/2007/NĐ-CP cũng có quy định tương tự nhưng bổ sung thêm: *“3. Chữ kí số và chứng thư số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Chương VII Nghị định này có giá trị pháp lí và hiệu lực như chữ kí số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí số công cộng*

của Việt Nam cung cấp".⁽¹²⁾

Như vậy, Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam đã chính thức thừa nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử như chữ ký tay. Nếu thoả mãn hai điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật giao dịch điện tử năm 2005, chữ ký điện tử ở Việt Nam vẫn có giá trị pháp lý trong trường hợp chữ ký này không được chứng thực. Trừ trường hợp đó là chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước thì chữ ký điện tử đó phải chứng thực theo khoản 2 Điều 23 Luật giao dịch điện tử năm 2005 thì mới có giá trị pháp lý.

5. Dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

So với các nước thì quy định về dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử của Luật giao dịch điện tử Việt Nam đã tương đối đầy đủ và có hệ thống. Chính điều này sẽ tạo điều kiện cho việc thiết lập các chữ ký điện tử an toàn trong giao dịch điện tử. Cụ thể, Luật giao dịch điện tử đã quy định rõ nội dung của hoạt động chứng thực chữ ký điện tử như sau:

"Hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử:

1. Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, phục hồi, thu hồi chứng thư điện tử;

2. Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký điện tử của người ký thông điệp dữ liệu;

3. Cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật".⁽¹³⁾

Bên cạnh việc quy định rõ nội dung của dịch vụ chứng thực điện tử thì Luật giao dịch điện tử của Việt Nam còn chia tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực làm hai loại và phạm vi hoạt động của từng loại.

"Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực

chữ ký điện tử:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử bao gồm tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng được phép thực hiện các hoạt động chứng thực chữ điện tử theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử công cộng là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động công cộng. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử công cộng là hoạt động kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử".⁽¹⁴⁾

Đối với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, bên cạnh hai hình thức là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng thì Nghị định số 26/2007/NĐ-CP còn quy định thêm tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia: *"3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia (Root Certification Authority) là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số công cộng. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số*

quốc gia là duy nhất”.⁽¹⁵⁾

Cũng như pháp luật của các nước khác, khi quy định về chứng thực chữ kí điện tử thì Luật giao dịch điện tử của Việt Nam cũng có quy định về các điều kiện để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử. Tuy nhiên, nếu so với quy định của các nước khác thì quy định của Việt Nam về phần này còn sơ sài và khó có thể áp dụng trực tiếp vào đời sống.

“Các điều kiện để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ nhân viên kĩ thuật chuyên nghiệp và nhân viên quản lí phù hợp với việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử;

b) Có đủ phương tiện và thiết bị kĩ thuật phù hợp với tiêu chuẩn an ninh, an toàn quốc gia;

c) Đăng kí hoạt động với cơ quan quản lí nhà nước về hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí điện tử”.⁽¹⁶⁾

Nghị định số 26/2007/NĐ-CP đã khắc phục nhược điểm trên khi quy định chi tiết các điều kiện để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ kí số tại các Điều 13 và Điều 15. Bên cạnh đó, Nghị định số 26/2007/NĐ-CP cũng quy định chi tiết hoạt động của dịch vụ chứng thực chữ kí số.

Tóm lại, Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam đã có sự kế thừa các nội dung hợp lí trong các đạo luật về thương mại điện tử của các nước. Nếu so sánh với quy định của một số nước thì các quy định về chữ kí điện tử trong Luật giao dịch điện tử của Việt Nam đã tạo ra khung pháp lí cơ bản cho việc sử dụng chữ điện tử vào trong các giao dịch điện tử. Tuy nhiên, bên cạnh các quy định đã

tương đối rõ ràng, dễ hiểu thì vẫn tồn tại một số vấn đề còn quy định một cách chung chung mang tính chất định hướng. Mặc dù, Nghị định số 26/2007/NĐ-CP đã có những quy định tương đối chi tiết về các vấn đề pháp lí đối với chữ kí số nhưng chữ kí số mới chỉ là một loại chữ kí điện tử (cho dù đó là loại phổ biến hiện nay). Do đó, muốn áp dụng được các quy định về chữ kí điện tử vào trong các giao dịch thương mại điện tử thì cần phải có các văn bản hướng dẫn chi tiết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền./.

(1).Xem: Điều 21 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(2).Xem: Điều 4 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(3).Xem: Điều 3 Nghị định của Chính phủ số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007.

(4).Xem: Điều 2 Luật chữ kí điện tử năm 2004 của Trung Quốc.

(5).Xem: Điều 2 Luật chữ kí số năm 1997 của Malaysia.

(6).Xem: Điều 22 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(7).Xem: Điều 3 Luật chữ kí điện tử năm 2004 của Trung Quốc.

(8).Xem: Điều 90 Luật chữ kí số năm 1997 của Malaysia.

(9).Xem: Luật chữ kí số năm 2001 của Hàn Quốc.

(10).Xem: Điều 23 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(11).Xem: Điều 24 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(12).Xem: Điều 8 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Việt Nam.

(13).Xem: Điều 28 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(14).Xem: Điều 30 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.

(15).Xem: Điều 4 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Việt Nam.

(16).Xem: Điều 32 Luật giao dịch điện tử năm 2005 của Việt Nam.